

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN T HNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 146/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc "*Công nhận thuận tình ly hôn*", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Bà Trương Thị Thu H, sinh năm 1986

Ông Lê Đình K, sinh năm 1979

Cùng có Hộ khẩu thường trú: xã M, huyện C, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào đơn yêu cầu cùng lời khai trình bày của bà H ông K và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bà H, ông K kết hôn từ năm 2001, nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, bà H, ông K thực hiện đi đăng ký tại UBND xã M, huyện Chơn T, tỉnh B theo theo giấy chứng nhận kết hôn số: 88, ngày 13/8/2004. Việc kết hôn là do bà H và ông K hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

[2]. Quá trình chung sống bà H, ông K thừa nhận có nhiều mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016, không thể hòa giải cho đến nay nên thống nhất thuận tình ly

hôn. Xét thấy việc bà H ông K mâu thuẫn với nhau là có thật, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình; đời sống chung không thể tiếp tục và thực tế các đương sự đã sống ly thân từ năm 2016, mục đích hôn nhân không đạt được và đã thống nhất thỏa thuận ly hôn nên Tòa án chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn của bà H ông K.

[3]. Về con chung, bà H ông K thống nhất có thống nhất có 03 con chung là Lê Đình I, sinh năm 2001, Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 07/5/2005 và Lê Đình M, sinh ngày 19/6/2012. Con Lê Đình I đã trưởng thành đi làm có thu nhập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các đương sự thỏa thuận giao con chung tên Lê Đình M cho bà H được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Giao con Lê Thị Mỹ L cho ông K được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Do bà H ông K đã thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, việc thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với đặc điểm gia đình hiện tại là ông K đang nuôi con chung là cháu L trong khi cháu M đang do bà H trực tiếp nuôi con sau ly thân. Do đó Tòa án công nhận thỏa thuận của ông K, bà H về người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà H ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét lời trình bày của các đương sự là thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay mỗi người đang trực tiếp nuôi 01 con chung, phù hợp quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận ghi nhận.

[5]. *Về tài sản chung*: Bà H ông K thống nhất trình bày không có tài sản chung, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết ghi nhận tài sản chung không có. Xét lời trình bày của các đương sự là thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án ghi nhận.

[6]. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nợ chung do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. *Về lệ phí*: Các đương sự thỏa thuận bà H, ông K cùng phải chịu lệ phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng. Thỏa thuận này là hợp lý, đúng với quy định của pháp luật nên được Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trương Thị Thu H với ông Lê Đình K.

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Đình M, sinh ngày 19/6/2012 cho bà H được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Giao con Lê Thị Mỹ L, sinh ngày 07/5/2005 cho ông K được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Ghi nhận việc bà H, ông K không có tài sản chung. Về nợ chung bà H, ông K khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi Hình án cho đến khi thi Hình án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi Hình theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi Hình án dân sự, thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hình án dân sự.

2. Về lệ phí tòa án: Các đương sự thỏa thuận bà H, ông K cùng chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng. Khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng lệ phí Tòa án bà H ông K đã đóng theo biên lai số 04208, quyển số 0085 ngày 15/5/2020 của chi cục thi Hình án huyện Chơn T Hnh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban Hnh và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Chơn T Hnh;
- UBND xã M;
- CCTHADS huyện Chơn T Hnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trương Quốc Khánh